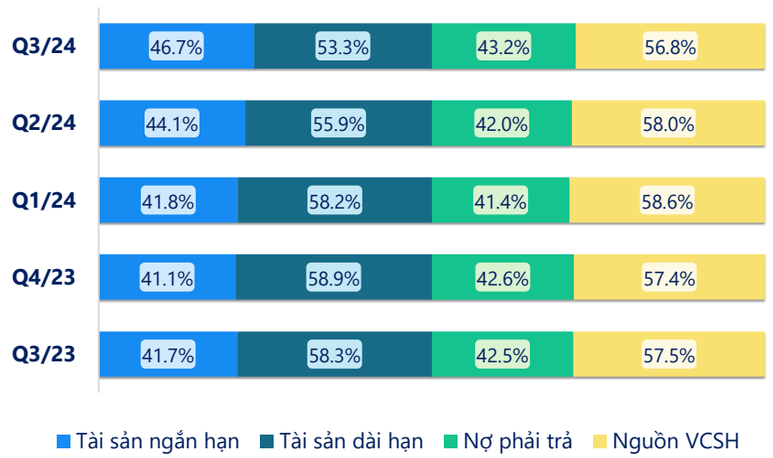
FireAnt

CTCP Môi trường Sonadezi (UPCOM: SZE)

Thông tin giao dịch	30/09/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	12,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	13,170
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	10,254
SL cổ phiếu LH	30,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,155
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	387
P/E	14.2
EPS	910

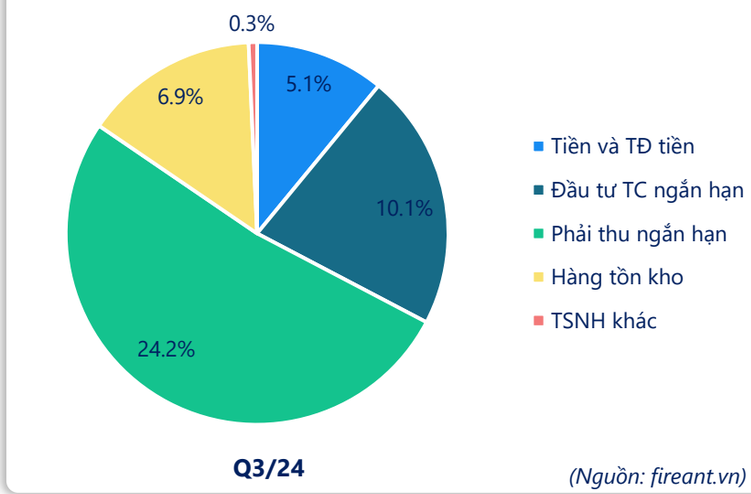
	YTD	1T	3T	6T
SZE	15.2%	9.7%	9.7%	14.3%
VNINDEX	13.8%	0.3%	0.9%	0.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



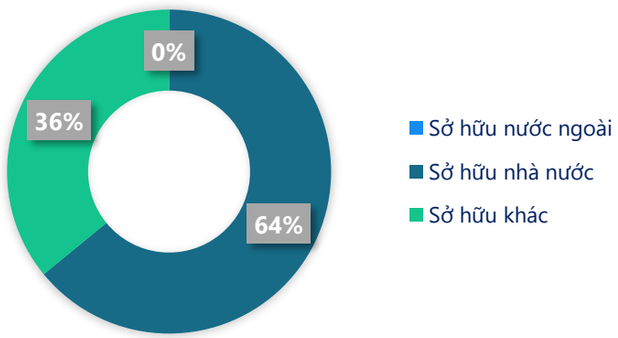
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



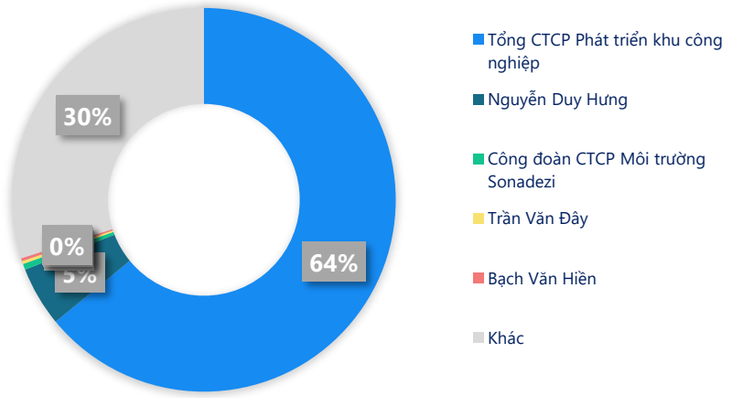
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



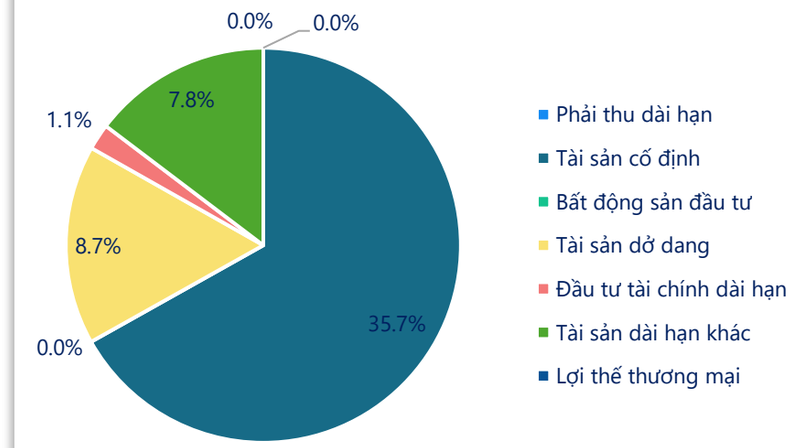
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

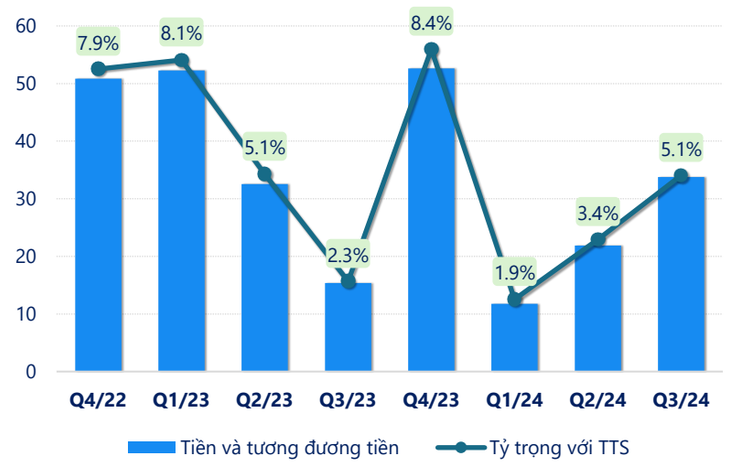


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

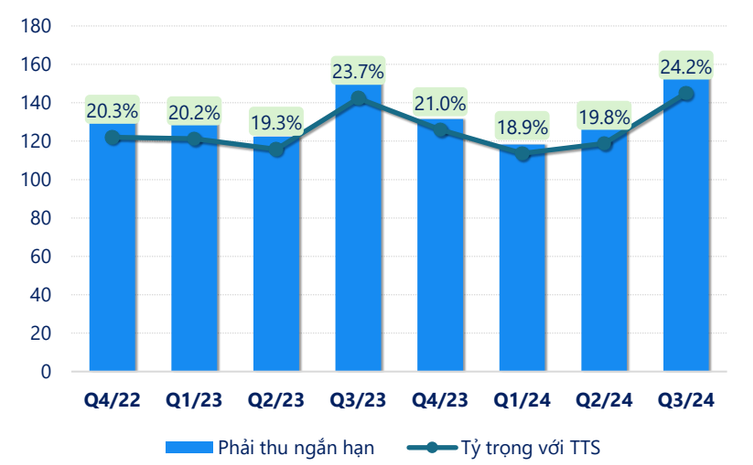
CTCP Môi trường Sonadezi (UPCOM: SZE)

Tiền và tương đương tiền



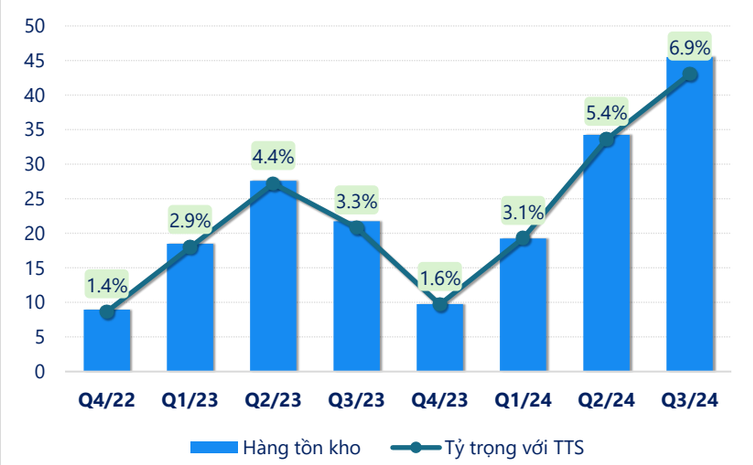
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



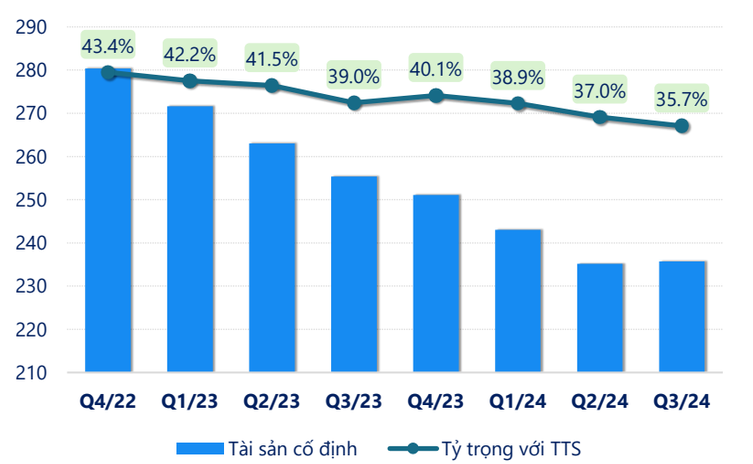
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



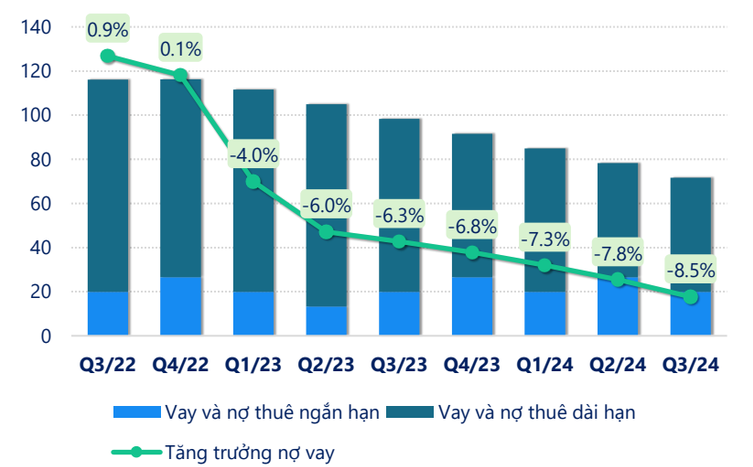
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



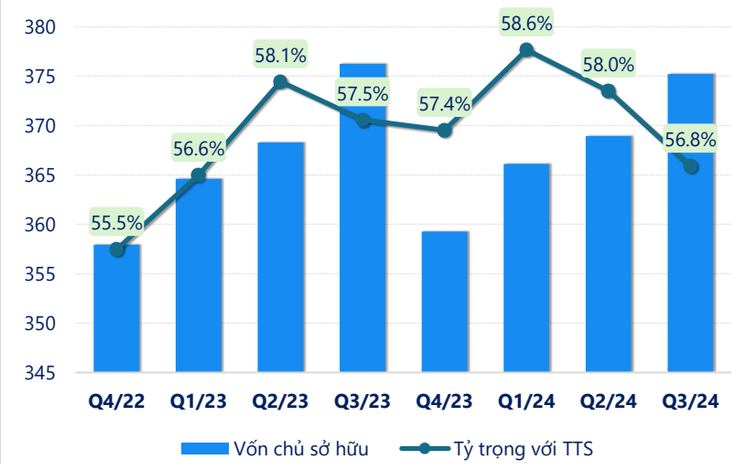
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

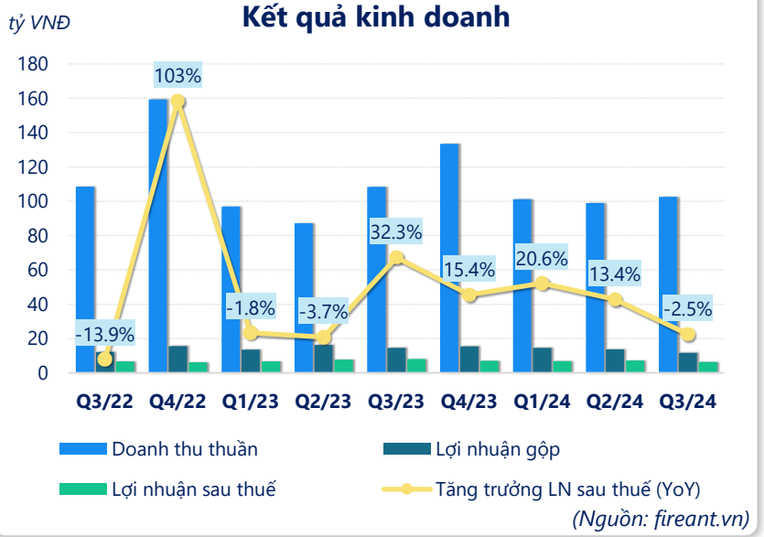


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

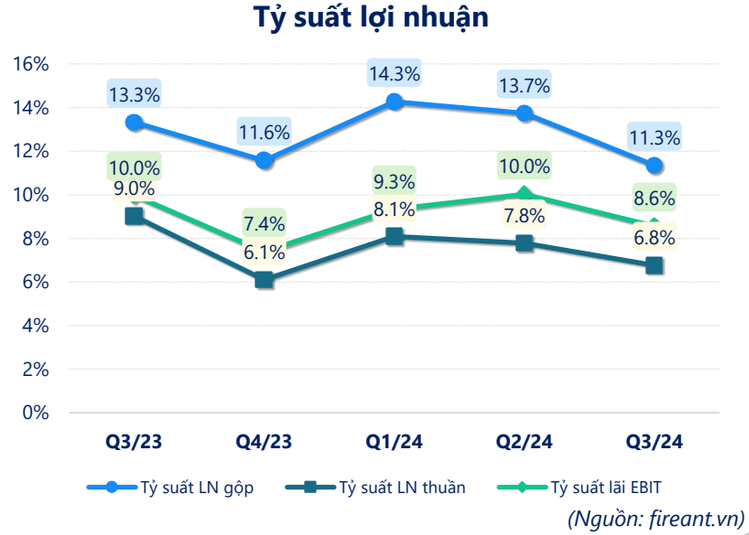
CTCP Môi trường Sonadezi (UPCOM: SZE)

Kết quả kinh doanh



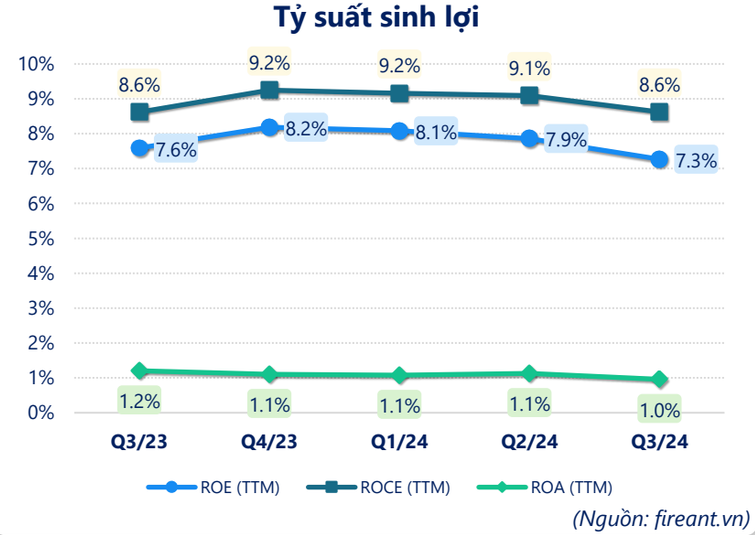
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



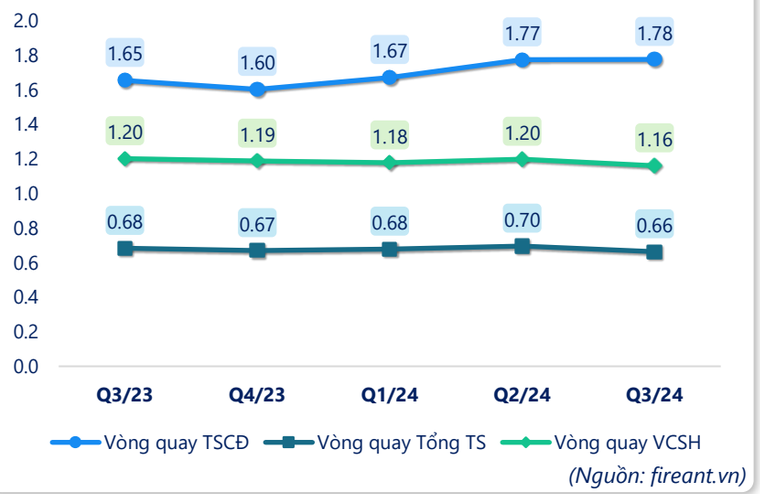
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



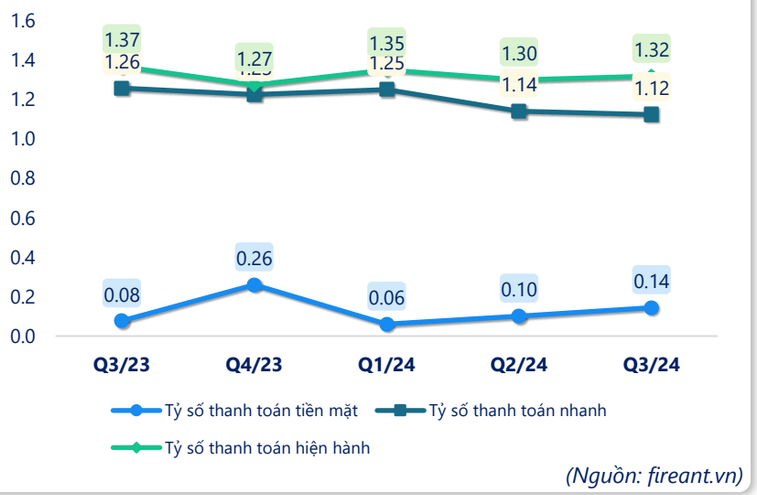
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



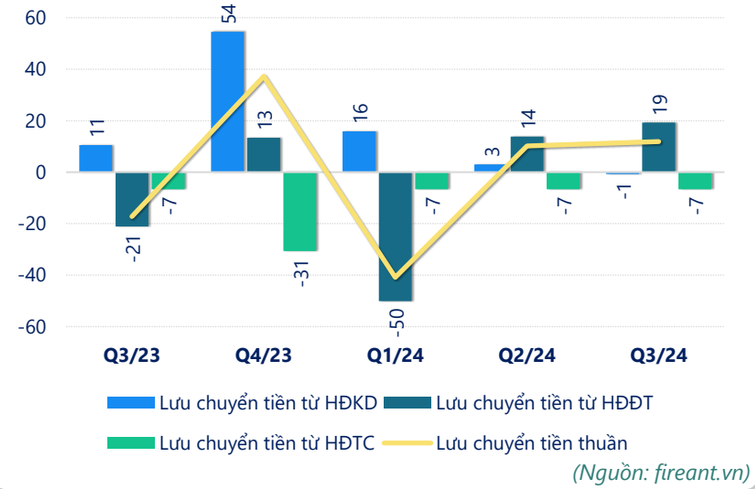
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Môi trường Sonadezi (UPCOM: SZE)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**661**	**626**	**5.5%**
Tài sản ngắn hạn	308	257	19.7%
Tiền và tương đương tiền	33.8	52.6	-35.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	67.0	63.0	6.3%
Phải thu ngắn hạn	160	132	21.5%
Hàng tồn kho	45.5	9.74	367%
Tài sản ngắn hạn khác	2.19	0.62	253%
Tài sản dài hạn	**353**	**369**	**-4.5%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	236	251	-6.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	57.6	57.5	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	7.50	7.50	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**51.7**	**52.8**	**-2.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	286	267	6.9%
Nợ ngắn hạn	**234**	**202**	**15.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	19.9	26.6	-25.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	63.7	51.3	24.3%
Nợ dài hạn	51.7	65.0	-20.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	51.7	65.0	-20.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**375**	**359**	**4.4%**
Vốn chủ sở hữu	**375**	**359**	**4.4%**
Vốn điều lệ	300	300	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Doanh thu thuần	108	133	101	98.9	103
Giá vốn hàng bán	93.9	118	86.8	85.3	90.9
Lợi nhuận gộp	14.4	15.4	14.4	13.6	11.6
Doanh thu HĐTC	1.41	2.49	1.16	1.01	2.05
Chi phí TC	0.77	0.84	0.55	0.62	0.57
Chi phí lãi vay	0.77	0.84	0.55	0.62	0.57
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	5.31	8.96	6.86	6.28	6.19
LN thuần từ HĐKD	9.77	8.14	8.18	7.69	6.93
Lợi nhuận khác	0.25	0.89	0.72	1.60	1.27
LN trước thuế	10.0	9.03	8.90	9.29	8.20
Lợi nhuận sau thuế	7.97	7.02	6.83	7.16	6.30
LNST của CĐ cty mẹ	7.97	7.02	6.83	7.16	6.30

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	10.6	54.5	15.9	3.00	-0.75
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-21.1	13.4	-50.1	13.8	19.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-6.65	-30.6	-6.65	-6.65	-6.65
Tiền đầu kỳ	32.6	15.4	52.6	11.7	21.9
Lưu chuyển tiền thuần	**-17.2**	**37.2**	**-40.9**	**10.1**	**11.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	15.4	52.6	11.7	21.9	33.8

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic